

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2020/DS-PT

Ngày 17 tháng 6 năm 2020

V/v tranh chấp liên quan đến yêu cầu
tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu,
thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường
Ông Phạm Việt Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, thừa kế tài sản và hủy định cá biệt”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Tổ 10, thôn Th, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị T: Ông Trần Tuấn L, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên H thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Thôn H2, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phạm Thị H1: Bà Châu Việt V, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ quan:

3.1. Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: 296/13 đường N, phường H6, quận H7, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

3.2. Chị Phạm Thị L2, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Tổ 10, thôn Th, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

3.3. Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1979 (có mặt);

3.4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1940 (vắng mặt);

3.5. Anh Phạm Văn H3, sinh năm 1964 (vắng mặt),

Cùng địa chỉ: Thôn X1, xã T5, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3.6. Bà Đinh Thị L3, sinh năm 1942 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị L3: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1968 (Văn bản ủy quyền ngày 17/11/2017; có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn H2, xã T1, huyện N, Quảng Nam.

3.7. Chị Phạm Thị H4, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Tổ 8, thôn Q, xã B, huyện T6, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

3.8. Văn phòng Công chứng N; địa chỉ: 326 đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

3.9. Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam; địa chỉ: 99 đường H8, thành phố T7, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

3.10. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

3.11. Anh Lê Văn V1 (vắng mặt);

3.12. Chị Nguyễn Thị Thanh T3 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn H2, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

4. Người kháng cáo: Chị Phạm Thị T (là nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2007 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Cha chị là ông Phạm M có 03 người vợ là Nguyễn Thị C, Đinh Thị S và Đinh Thị L3. Ông Phạm M và bà C sinh được 01 người con là anh Phạm H5; ông Phạm M và bà S sinh được 04 người con là Phạm Thị T, Phạm Thị L2, Phạm Văn T2 và Phạm Thị L1; ông Phạm M và bà L3 sinh được 02 người con là Phạm Thị H4 và Phạm Thị H1. Ngoài 03 người vợ và 07 người con nêu trên, ông Phạm M không còn vợ, con nào khác.

Trong quá trình chung sống với bà L3, ông Phạm M và bà L3 có tạo lập được

khối tài sản chung là nhà và đất với tổng diện tích 4.195 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số G688851 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N cấp ngày 04/01/1996. Sau khi ông Phạm M chết, lợi dụng việc quản lý sử dụng khối di sản nêu trên, bà L3 và 02 con là Phạm Thị H4, Phạm Thị H1 đã kê khai gian dối, gạt bỏ chị em của chị ra khỏi hàng thừa kế của ông Phạm M và lập văn bản phân chia tài sản thừa kế (số công chứng 56, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng N lập ngày 08/01/2015) để nhường quyền thừa kế của ông Phạm M lại cho chị Phạm Thị H1. Theo đó, ngày 14/01/2015 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện N đã chỉnh lý tại trang sau của GCNQSD đất số G688851 lập ngày 14/01/2015 chuyển dịch toàn bộ quyền sử dụng đất cho chị H1. Việc làm của chị H1 đã ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế.

Do đó, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản phân chia tài sản thừa kế số công chứng 56, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng N lập ngày 08/01/2015 vô hiệu; hủy phần chỉnh lý tại trang sau của GCNQSD đất số G688851 do Văn phòng Đăng ký đất đai lập ngày 14/01/2015 đối với việc chuyển dịch quyền sử dụng đất cho chị Phạm Thị H1; chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế do ông Phạm M để lại theo GCNQSD đất số G688851 do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996 và hủy GCNQSD đất số G688851 cấp ngày 04/01/2015 cho chị Phạm Thị H1.

2. Bị đơn là chị Phạm Thị H1 trình bày:

Ông Phạm M và bà Đinh Thị L3 sống chung với nhau từ năm 1980, không có đăng ký kết hôn; quá trình chung sống có hai người con là Phạm Thị H4 và chị. Bà L3 có 03 người con riêng là Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị Thanh T3 và Nguyễn Thị Thanh Ng.

Quá trình chung sống, cha mẹ chị có tạo lập được diện tích đất thổ cư 1.096 m² tại thửa 131/1, tờ bản đồ số 5 xã T1, huyện N, trong đó có một phần diện tích do chị nhận chuyển nhượng của bà Đinh Thị Tuy là 307,5 m² (qua đo đạc thực tế diện tích đất là 315,54 m²); phần diện tích đất ở còn lại là 593,4 m². Đối với diện tích đất lúa và đất màu theo GCNQSD đất do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996 là do Nhà nước phân chia cho các thành viên trong hộ ông Phạm M. Do đó, chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp có một ngôi nhà cấp 4 của chị và chồng là Lê Văn V1 tạo lập vào năm 2010.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam là ông Trần Văn Cư trình bày:

- Về nguồn gốc sử dụng đất: Hộ ông Phạm M sử dụng đất tại các thửa đất số 131/1, 71, 17, 131/3 tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 21, 282 tờ bản đồ số 8 với tổng diện tích là 4.195,0 m², loại đất thổ cư và nông nghiệp tại xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam và được UBND huyện N cấp GCNQSD số G 688851 ngày

04/01/1996.

- Đối với yêu cầu huỷ phần chính lý biến động trong GCNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996:

Năm 2008, ông Phạm M chết không để lại di chúc. Đến năm 2015, vợ ông Phạm M là bà Đinh Thị L3 và cùng các con là Phạm Thị H4, bà Phạm Thị H1 lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế đối với các thửa đất nêu trên cho chị Phạm Thị H1 và được Văn phòng Công chứng N công chứng số 56, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/01/2015.

Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định pháp luật, ngày 14/01/2015 Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện N đã tiến hành chỉnh lý biến động vào GCNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 cho chị Phạm Thị H1 được nhận thừa kế quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên và trao GCNQSD đất cho chị H1 theo đúng quy định hiện hành.

Từ nội dung trên, Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam khẳng định việc tiếp nhận hồ sơ và thực hiện chỉnh lý biến động đối với trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất từ hộ ông Phạm M cho chị Phạm Thị H1 là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 các Điều 17, 18, 19 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3.2. Người đại diện hợp pháp của bà Đinh Thị L3 là anh Nguyễn Văn Tr trình bày: Không thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3.3. Bà Nguyễn Thị C, anh Phạm Văn H3, chị Phạm Thị L1, chị Phạm Thị L2, anh Phạm Văn T2 có ý kiến thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn chị Phạm Thị T.

3.4. Chị Phạm Thị H4 có ý kiến thống nhất theo lời trình bày của bị đơn chị Phạm Thị H1.

3.5. Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng N là bà Nguyễn Thị Ng trình bày:

Ngày 19/12/2014, Văn phòng Công chứng N có nhận được hồ sơ yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế của bà Đinh Thị L3. Theo giấy cam đoan hàng thừa kế bà L3 khai thì di sản thừa kế do chồng bà là ông Phạm M để lại là phần quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số G688851 do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996, được quyền sử dụng 4.195 m² tại thôn H2, xã T1, huyện N; đồng thời bà L3 khai cha mẹ ông Phạm M đã chết trước ông M, ông M chỉ có 01 người vợ duy nhất là bà Đinh Thị L3, ông M có 02 người con đẻ là Phạm Thị H4 và Phạm Thị H1.

Căn cứ vào lời cam đoan và hồ sơ bà L3 cung cấp, Văn phòng Công chứng N làm thủ tục thông báo công khai về việc khai nhận thừa kế của ông Phạm M và niêm yết tại UBND xã T1. Kết thúc thời gian niêm yết nhưng không có bất cứ khiếu nại nào nên ngày 08/01/2015, Văn phòng Công chứng N đã lập văn bản thỏa

thuận phân chia tài sản thừa kế số 56, quyền số 07 để lại toàn bộ di sản và phần tài sản của bà L3 cho chị Phạm Thị H1.

Căn cứ theo quy định pháp luật thì văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nêu trên do Văn phòng Công chứng N lập đúng quy định pháp luật.

3.6. Tại Văn bản số 317/UBND-TNMT ngày 01/4/2019, Ủy ban nhân dân huyện N cung cấp:

- Đối với thửa đất số 131/1 tờ bản đồ 05 diện tích 1.096 m² loại đất thổ cư và thửa đất số 131/3 tờ bản đồ 05 diện tích 998 m² loại đất màu:

Trước đây khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg, vị trí các thửa đất nêu trên thuộc phạm vi thửa 395 tờ bản đồ 04 diện tích 591 m², loại đất hoang do UBND xã quản lý và thửa 396 tờ bản đồ 04 diện tích 3.102 m² trong đó ông Đinh T4 (anh ruột bà Đinh Thị L3) đăng ký diện tích 430 m² loại đất màu; diện tích còn lại là đất màu do Hợp tác xã Nông nghiệp Tam Giang quản lý.

Thực hiện Nghị định 64/CP, hộ ông Phạm M đăng ký tại thửa 131/1 tờ bản đồ 05 diện tích 1.096 m² loại đất thổ cư và thửa 131/3 tờ bản đồ 05 diện tích 998 m² loại đất màu và được UBND huyện cấp GCNQSD đất ngày 04/01/1996. Các thửa đất này nguyên trước đây (từ trước năm 1975) là thuộc gò Ông X, Ông X là tên thường gọi của ông Đinh S1 (cha ruột của bà Đinh Thị L3) quản lý, sử dụng có nguồn gốc từ cha ông để lại. Khi Ông X qua đời thì giao lại cho con gái là bà Đinh Thị L3 (tên thường gọi Chín G) và con trai bà L3 là anh Nguyễn Tr quản lý sử dụng. Đến khoảng năm 1983, bà Đinh Thị L3 lấy ông Phạm M và năm 1984 sinh được một người con là Phạm Thị H1.

Lý do ông Phạm M đứng tên trong GCNQSD đất ngày 04/01/1996 là vì ông M là đàn ông nên đứng tên chủ hộ gia đình để đi kê khai đăng ký. Việc ông Phạm M đứng tên kê khai đăng ký đất đai theo Nghị định 64/CP tại các thửa đất số 131/1 và 131/3 theo GCNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 là không đúng quy định của pháp luật vì các thửa đất nêu trên có nguồn gốc của cha bà L3 để lại cho bà L3 trước khi ông Phạm M đến chung sống với bà L3.

- Đối với thửa đất số 71 tờ bản đồ 05 diện tích 588 m² loại đất lúa, thửa đất số 17 tờ bản đồ 05 diện tích 150 m² loại đất màu, thửa đất số 21 tờ bản đồ 08 diện tích 744 m² loại đất lúa và thửa đất số 282 tờ bản đồ 08 diện tích 619 m² loại đất lúa màu:

Trước đây khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg, đất sản xuất nông nghiệp do Hợp tác xã nông nghiệp quản lý. Đến khi địa phương thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, ông Phạm M là đàn ông nên đứng tên chủ hộ gia đình để đi kê khai đăng ký và được UBND huyện cấp GCNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 đối với các thửa đất nêu trên cho hộ gia đình.

Về nguyên nhân chênh lệch diện tích chủ yếu là do phương tiện kỹ thuật, phương pháp đo đạc khi thực hiện Nghị định 64/CP và hiện nay là khác nhau. Việc

đo đạc của Đại diện Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai hiện nay là được áp dụng máy đo toàn đạc điện tử và tính diện tích trên phần mềm chuyên dụng MicroStation, đây là phương pháp đo đạc, tính diện tích tiên tiến hiện nay.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng các Điều 623, 625, 630, 643, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, thừa kế tài sản và yêu cầu hủy định cá biệt” đối với bị đơn bà Phạm Thị H1.

Tuyên bố văn bản phân chia tài sản thừa kế số công chứng 56, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng huyện N lập ngày 08/01/2015 vô hiệu; hủy phần chỉnh lý tại trang sau của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G688851 do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 14/01/2015 đối với việc chuyển dịch quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị H1.

Giao toàn bộ diện tích đất ở còn lại là 441,7 m² tại thửa 131/1 (Thửa 88 mới) (Trừ diện tích đất bà T3 đang sử dụng là 151,7 m²) cùng toàn bộ đất lúa, màu bao gồm thửa 131/3 (Thửa 82 mới), diện tích 656,8 m²; thửa 21 (Thửa 1515 mới) diện tích 507,5 m²; thửa 282 (Thửa 371 mới), diện tích 600,2 m²; thửa 71 (Thửa 956 mới), diện tích 658,9 m²; thửa 17 (Thửa 1087 mới), diện tích 82,5 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G688851 do UBND huyện N cấp ngày 04/01/1996 cùng toàn bộ cây lưu niên có trên đất cho bà Phạm Thị H1 được sử dụng và bà Hương có trách nhiệm bồi trả giá trị tài sản bằng tiền cho các đương sự nêu trên. Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị H1 được nhận là 166.111.000 (Một trăm sáu mươi sáu triệu một trăm mười một nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh T3 được sử dụng 151,7 m² đất ở tại thửa 131/1 (Thửa 88 mới, có sơ đồ, bản vẽ kèm theo) và có trách nhiệm kê khai, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để được sử dụng diện tích đất trên.

Bà Phạm Thị H1 có nghĩa vụ bồi trả giá trị di sản được nhận cho bà Phạm Thị L1 là 60.081.000 (Sáu mươi triệu không trăm tám mươi một nghìn) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành bản án dân sự; nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự; phổ biến về thủ tục thi hành bản án dân sự và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

Ngày 02/12/2019, nguyên đơn là chị Phạm Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ

Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án để phân chia di sản thừa kế của ông Phạm M cho chị em của chị bằng hiện vật (đất) để làm nhà thờ ông bà, cha mẹ.

Ngoài ra, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được “Đơn đề nghị xem xét” của ông Đinh M1 đề ngày 08/3/2020 và của bà Đinh Thị S đề ngày 11/3/2020 cùng có nội dung:

Ông Đinh M1 và bà Đinh Thị S là con cụ Đinh S1 (sinh năm 1914, chết năm 1986) và cũng là em ruột bà Đinh Thị L3. Thửa đất số 131/1 diện tích 1.096 m² loại đất thổ cư và thửa đất số 131/3 diện tích 988 m² loại đất màu, tại tờ bản đồ số 05 theo hồ sơ 299/TTg có nguồn gốc của cha ông để lại cho cụ Đinh S1 sử dụng từ trước năm 1975, sau đó cụ Đinh S1 giao cho bà L3 quản lý, sử dụng. Khoảng năm 1983, ông Phạm M về chung sống với bà L3 đã đứng ra kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và được cấp GCNQSD đất đối với hai thửa đất trên. Khi cụ Đinh S1 chết không để lại di chúc; những người thừa kế chưa tiến hành khai nhận, phân chia di sản thừa kế do cụ Đinh S1 để lại nên việc cấp GCNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 cho hộ ông Phạm M là không đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để triệu tập thêm ông M, bà S với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; hủy GCNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Phạm M và chia di sản thừa kế đối với phần đất của cụ Đinh S1 để lại theo quy định của pháp luật.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo. Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày ý kiến: Tòa án cấp sơ thẩm xác định không chính xác diện tích đất ông Phạm M để lại, không đưa thửa đất của bà T3 vào chia thừa kế là thiếu sót và nhận định phía nguyên đơn không có nhu cầu sử dụng đất là không đúng. Các đồng thừa kế của ông M gồm chị L2, chị L1, anh T2 nhường phần thừa kế cho một người để có đủ điều kiện được chia theo hiện vật và cấp GCN quyền sử dụng đất, trong đó có chị L2 và anh T2 đều có nhu cầu cấp thiết về đất để làm nhà ở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng về nội dung; có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng là không xác định đầy đủ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đưa họ vào tham gia tố tụng (ông Đinh M1 và bà Đinh Thị S). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình tố tụng, ông Đinh M1 và bà Đinh Thị S là những người con của cụ Đinh S1 có văn bản yêu cầu được đưa họ vào tham gia tố tụng. Theo Văn bản số 317/UBND-TNMT ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện N thì trong khối tài sản nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế của ông Phạm M có thửa đất số 131/1 và thửa đất số 131/3 tờ bản đồ 05 là của cụ Đinh S1 để lại cho bà L3 sử dụng, nhưng bà L3 không có tài liệu, chứng cứ nào xác định việc cụ Đinh S1 tặng cho riêng bà L3. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, chưa đưa ông Đinh M1 và bà Đinh Thị S vào tham gia tố tụng là có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên nội dung khởi kiện của nguyên đơn cũng như kháng cáo không thể xem xét được. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại cho đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo cung cấp của UBND xã T1 tại Biên bản xác minh ngày 21/3/2018 và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thì ông Phạm M sinh năm 1940 (chết năm 2008) có 03 người vợ và 07 người con. Trong đó, người vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị C sinh năm 1940, có 01 con chung với ông M là anh Phạm Văn H3 (Phạm H5), sinh năm 1964; người vợ thứ hai là bà Đinh Thị S sinh năm 1938 (chết năm 1980), có 04 con chung với ông M là chị Phạm Thị T sinh năm 1969, chị Phạm Thị L2 sinh năm 1971, chị Phạm Thị L1 sinh năm 1974, anh Phạm Văn T2 sinh năm 1977; người vợ thứ ba là bà Đinh Thị L3 sinh năm 1942, có 03 con riêng với người chồng trước là anh Nguyễn Văn Tr, chị Nguyễn Thị Thanh Ng, chị Nguyễn Thị Thanh T3 và 02 người con chung với ông M là chị Phạm Thị H4 sinh năm 1980, chị Phạm Thị H1 sinh năm 1984 (ông Phạm M về sống chung với bà L3 từ năm 1979 đến khi qua đời năm 2008).

[2] Theo GCNQSD đất số G 688851 ngày 04/01/1996 của UBND huyện N và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản các ngày 29/01/2018, 30/01/2018 và 05/6/2019 thì hộ ông Phạm M được quyền sử dụng 06 thửa đất gồm có:

(1) Thửa số 131/1, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.096 m², loại đất thổ cư (nay là thửa 88, tờ bản đồ số 16, có diện tích đo đạc thực tế là 908,9 m²);

(2) Thửa đất số 131/3, tờ bản đồ số 5, diện tích 998 m², loại đất màu (nay là thửa 82, tờ bản đồ số 16, có diện tích đo đạc thực tế là 656,8 m², loại đất trồng cây lâu năm khác);

(3) Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 5, diện tích 150 m², loại đất màu (nay là thửa 1087, tờ bản đồ số 11, có diện tích đo đạc thực tế là 82,5 m², loại đất trồng cây lâu năm khác);

(4) Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 5, diện tích 588 m², loại đất lúa (nay là thửa 956, tờ bản đồ số 12, có diện tích đo đạc thực tế là 658,9 m², loại đất chuyên trồng lúa nước);

(5) Thửa đất số 282, tờ bản đồ số 8, diện tích 619 m², loại đất lúa màu (nay là thửa 371, tờ bản đồ số 16, có diện tích đo đạc thực tế là 600,2 m², loại đất trồng cây lâu năm khác);

(6) Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 8, diện tích 744 m², loại đất lúa (nay là thửa 1515, tờ bản đồ số 11, có diện tích đo đạc thực tế là 507,5 m², loại đất trồng lúa nước còn lại);

[3] Tại Văn bản số 317/UBND-TNMT ngày 01/4/2019, Ủy ban nhân dân huyện N đã xác định:

- Đối với thửa đất số 131/1 và thửa đất số 131/3: Theo hồ sơ 299/TTg, vị trí các thửa đất nêu trên thuộc phạm vi thửa 395 tờ bản đồ 04 diện tích 591 m², loại đất hoang do UBND xã quản lý và thửa 396 tờ bản đồ 04 diện tích 3.102 m²; trong đó, ông Đinh T4 (anh ruột bà Đinh Thị L3) đăng ký diện tích 430 m² loại đất màu, diện tích còn lại là đất màu do Hợp tác xã Nông nghiệp Tam Giang quản lý. Các thửa đất này nguyên trước đây (trước năm 1975) là thuộc gò Ông X (Ông X là tên thường gọi của ông Đinh S1, cha ruột của bà Đinh Thị L3), Ông X quản lý sử dụng có nguồn gốc từ cha ông để lại và khi Ông X qua đời thì giao lại cho bà L3 (tên thường gọi Chín Giêng) và con trai bà L3 là anh Nguyễn Tr quản lý sử dụng. Sau khi ông Phạm M về sinh sống với bà L3, vì ông Phạm M là đàn ông nên đã đứng tên chủ hộ gia đình để kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ đối với thửa 131/1 và thửa 131/3. Do đó, việc ông Phạm M đứng tên kê khai đăng ký đất đai theo Nghị định 64/CP và được cấp GCNQSD đất ngày 04/01/1996 đối với các thửa đất số 131/1 và 131/3 là không đúng quy định của pháp luật vì các thửa đất nêu trên có nguồn gốc của cha bà L3 để lại cho bà L3 trước khi ông Phạm M đến chung sống với bà L3.

- Đối với các thửa đất số 17, 71, 21 và 282: Theo hồ sơ đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg là đất sản xuất nông nghiệp do Hợp tác xã nông nghiệp quản lý. Khi triển khai thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, ông Phạm M đứng ra kê khai và được UBND huyện N cấp GCNQSD đất ngày 04/01/1996 cho hộ ông Phạm M. Theo sổ Hộ khẩu của hộ gia đình bà Đinh Liên do Công an xã T1, huyện N xác lập ngày 10/7/1998 thì hộ bà Đinh Thị L3 có 03 nhân khẩu gồm bà Đinh Thị L3 (chủ hộ) và hai con Phạm Thị H1, Phạm Thị H4; không có tên ông Phạm M.

Tuy nhiên, theo cung cấp của UBND huyện N thì do ông Phạm M về chung sống với bà L3 từ khoảng năm 1983 và ông M đứng tên kê khai, đăng ký nên có đủ cơ sở xác định các thửa đất trên được Nhà nước giao cho 04 thành viên trong hộ gia đình gồm ông M, bà L3, chị Hy và chị H1.

[4] Trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị Phạm Thị H1 là bị đơn và anh Nguyễn Tr (là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L3) đều khẳng định các thửa đất trên là của ông bà ngoại để lại, không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

[5] Như vậy, để xác định nguồn gốc hai thửa đất 131/1 và 131/3 nêu trên có đúng là tài sản của cụ Đình S1 hay không; cụ Đình S1 trước khi chết có tặng cho bà L3 và anh Tr, hay là cho một mình bà L3 hay không; cũng như việc xác định phần diện tích đất ông Đình T4 kê khai đăng ký, phần đất do UBND xã quản lý có liên quan như thế nào đối với phần đất bà L3 sử dụng, được ông Phạm M kê khai đăng ký và đã được cấp GCNQSD đất năm 1996 thì cần thiết phải lấy lời khai của ông Đình T4, anh Nguyễn Tr và UBND xã T1. Thông qua đó, xác định và đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người làm chứng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 và Điều 77 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của những người này để làm rõ, mà cho rằng bà L3 tự nguyện đưa vào khối tài sản chung với ông Phạm M là chưa có đủ căn cứ.

[6] Đối với ý kiến kiến nghị của ông Đình M1 và bà Đinh Thị S tại “Đơn đề nghị xem xét” đề ngày 08/3/2020 và ngày 11/3/2020 gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Đình M1 và bà Đinh Thị S là con cụ Đình S1 và cũng là em ruột bà Đinh Thị L3. Thửa đất số 131/1 và thửa đất số 131/3 đã được UBND huyện N xác định có nguồn gốc của cha ông để lại cho cụ Đình S1, sau đó cụ Đình S1 giao cho bà L3 và con trai bà L3 là anh Nguyễn Tr quản lý, sử dụng; khoảng năm 1983, ông Phạm M về chung sống với bà L3 đã đứng ra kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và được cấp GCNQSD đất đối với hai thửa đất trên là không đúng pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc cụ Đình S1 đã tặng cho riêng bà Đinh Thị L3 toàn bộ thửa đất số 131/1 và thửa đất số 131/3 nói trên. Do đó, lời trình bày và yêu cầu của ông Đình M1 và bà Đinh Thị S là có căn cứ và là tình tiết mới phát sinh mà Tòa án cấp sơ thẩm không thể biết được dẫn đến việc không đưa họ vào tham gia tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[7] Trên cơ sở các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ làm rõ nguồn gốc thửa đất số 131/1 và thửa đất số 131/3 để xác định chính xác phần ông Phạm M được hưởng đối với các thửa đất này; đồng thời phát sinh tình tiết mới chưa đưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham

gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung, khắc phục được. Do đó, cần chấp nhận ý kiến của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn chị Phạm Thị T thuộc về nội dung giải quyết vụ án sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét trong quá trình giải quyết, xét xử lại vụ án.

[8] Về án phí: Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử vụ án “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, thừa kế tài sản và hủy định cá biệt” giữa nguyên đơn là chị Phạm Thị T, bị đơn là chị Phạm Thị H1; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để giải quyết, xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị T không phải chịu; trả lại cho chị Phạm Thị T số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000415 ngày 19/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 17/6/2020.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền